

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 498 Đại Lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Minh Tuấn –Q.Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2026.

Thông tin này công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn <https://sbh.vn/vi-VN/thong-tin-co-phieu/Quan-he-co-dong-60-148>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

(*) Tài liệu đính kèm gồm:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2026

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT (b/c);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

Q.TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**
Số: 2437/SBH-TCKT

Mẫu số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

- Mã chứng khoán: SBH

- Địa chỉ: 498 Đại lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại liên hệ: 0257.3811456

- Email: thuthanhsbh@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2026 tại đường dẫn: <https://sbh.vn/vi-VN/thong-tin-co-phieu/Quan-he-co-dong-60-148>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính quý III năm 2026.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Minh Tuấn



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

Đắk Lắk, tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		1 792 198 715 828	1 584 569 767 470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		148 589 750 279	33 384 424 775
1. Tiền	111	V.01	6 326 117 402	8 384 424 775
2. Các khoản tương đương tiền	112		142 263 632 877	25 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 045 345 421 375	888 490 440 822
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1 045 345 421 375	888 490 440 822
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		592 474 521 406	653 756 357 347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	584 526 033 309	651 906 205 599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 024 888 097	1 437 069 180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	923 600 000	413 082 568
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	5 723 455 197	8 864 810 393
1. Hàng tồn kho	141		5 723 455 197	8 864 810 393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		65 567 571	73 734 133
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	50 967 443	73 734 133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		14 600 128	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		571 303 176 157	628 024 564 508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		550 657 688 652	603 585 353 751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	546 513 059 074	599 275 778 842
– Nguyên giá	222		4 319 018 882 933	4 311 296 555 613
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 772 505 823 859)	(3 712 020 776 771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 144 629 578	4 309 574 909
– Nguyên giá	228		7 118 510 046	7 118 510 046
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 973 880 468)	(2 808 935 137)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	7 551 116 183	10 783 826 820
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7 551 116 183	10 783 826 820
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02		
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13 094 371 322	13 655 383 937
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	588 530 288	1 149 542 903
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		12 505 841 034	12 505 841 034
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2 363 501 891 985	2 212 594 331 978

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		99 858 350 337	216 258 062 035
I. Nợ ngắn hạn	310		99 858 350 337	216 258 062 035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	12 623 130 495	9 838 332 910

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	1 215 792 163	63 480 134 188
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	76 027 539 717	103 104 759 775
5. Phải trả người lao động	315		1 450 659 967	22 582 257 376
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	203 240 741	2 569 105 447
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	402 942 375	11 027 731 811
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7 935 044 879	3 655 740 528
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	2 263 643 541 648	1 996 336 269 943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412		48 000 000 000	48 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		498 151 879 851	228 104 989 760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		475 241 661 797	477 981 280 183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		281 947 743 798	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		193 293 917 999	477 981 280 183
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 363 501 891 985	2 212 594 331 978

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	306 033 515 244	323 124 175 188	479 649 193 632	517 565 949 088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		306 033 515 244	323 124 175 188	479 649 193 632	517 565 949 088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	70 388 988 660	87 948 311 116	141 994 026 592	172 677 580 688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		235 644 526 584	235 175 864 072	337 655 167 040	344 888 368 400
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	14 641 601 582	11 306 684 591	37 689 237 487	25 897 128 143
8. Chi phí tài chính	23	VI.06				
Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	8 005 473 586	10 693 329 569	24 713 602 573	32 095 622 471
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		242 280 654 580	235 789 219 094	350 630 801 954	338 689 874 072
13. Thu nhập khác	31	VI.07	1 000 100		1 000 100	338 317 449
14. Chi phí khác	32	VI.08				
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 000 100		1 000 100	338 317 449
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		242 281 654 680	235 789 219 094	350 631 802 054	339 028 191 521
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	48 987 736 681	47 171 933 464	71 013 843 608	67 995 149 501
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		193 293 917 999	188 617 285 630	279 617 958 446	271 033 042 020
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 556	1 518	2 251	2 182
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Đã Lỗi, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUẢN LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tuấn

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý: Q3_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	350 631 802 054	339 028 191 521
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	60 643 985 951	60 952 348 099
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(37 548 447 862)	(25 897 128 143)
- Chi phí đi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	373 727 340 143	374 083 411 477
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	95 506 312 927	(150 938 184 644)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3 141 355 196	(1 249 675 867)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36 936 708 112)	7 452 352 687
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	583 779 305	1 359 641 991
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14		

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90 380 279 284)	(24 546 334 033)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	114 312 000	83 824 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10 169 530 486)	(7 019 325 220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	335 586 581 689	199 225 710 391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3 632 674 319)	(152 622 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(661 000 000 000)	(633 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	480 500 000 000	558 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26 015 760 159	16 973 697 914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(158 116 914 160)	(58 178 924 086)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62 264 342 025)	(61 870 203 438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62 264 342 025)	(61 870 203 438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	115 205 325 504	79 176 582 867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33 384 424 775	6 935 299 208

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	148 589 750 279	86 111 882 075

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q.TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Lan

Đoàn Thị Mỹ Đông

Lê Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh điện năng
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
5. Cấu trúc công ty: Tại ngày 30/09/2026 Công ty có 103 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Đối với chứng khoán kinh doanh: không phát sinh
 - b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

- Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh: được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Doanh nghiệp phân bổ từ chi phí trả trước vào chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo từng kỳ cố định để đảm bảo nguyên tắc ghi nhận chi phí

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ nhận được, các khoản phải trả được ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Là chi phí cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc nghĩa vụ đã chắc chắn về thời gian và giá trị thanh toán nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa chi trả. Chi phí phải được ghi nhận đồng thời với doanh thu mà nó tạo ra trong kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi : Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối , nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi được trích lập các Quỹ theo quy định và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0402081656, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/10/2016. Theo đó, điều kiện Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN là thu nhập từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013), giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022), Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi theo ngành nghề là 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế là năm 2010.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi không kỳ hạn	6 326 117 402	8 384 424 775
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	142 263 632 877	25 000 000 000
Cộng	148 589 750 279	33 384 424 775

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Chi tiết	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	

- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		0			0	
+ Về số lượng		0			0	
+ Về giá trị		0			0	
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						
Về giá trị						

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 045 345 421 375	1 045 345 421 375		888 490 440 822	888 490 440 822	
b1) Ngắn hạn	1 045 345 421 375	1 045 345 421 375		888 490 440 822	888 490 440 822	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 045 345 421 375	1 045 345 421 375		888 490 440 822	888 490 440 822	
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						

- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0			0	
- Đầu tư vào công ty con		0			0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0			0	
- Đầu tư vào đơn vị khác		0			0	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	584 526 033 309		651 906 205 599	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	923 600 000		413 082 568	
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	923 600 000		413 082 568	
b) Dài hạn	0		0	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	923 600 000		413 082 568	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

Cộng				
------	--	--	--	--

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	4 906 951 765		8 637 021 646	
- Công cụ, dụng cụ	816 503 432		227 788 747	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				

- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	5 723 455 197		8 864 810 393	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	2 681 143 518		5 940 706 007	
- XD CB	4 869 972 665		4 843 120 813	
- Sửa chữa	0		0	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	7 551 116 183		10 783 826 820	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--	-------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 790 668 173 239	1 432 300 189 623	12 318 910 426	76 009 282 325			4 311 296 555 613
- Mua trong kỳ		5 417 430 956		2 304 896 364			7 722 327 320
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	2 790 668 173 239	1 437 717 620 579	12 318 910 426	78 314 178 689			4 319 018 882 933
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2 221 145 485 849	1 431 608 482 823	5 040 786 055	54 226 022 044			3 712 020 776 771
- Khấu hao trong năm	48 852 928 737	1 226 978 310	902 673 342	9 484 447 295			60 467 027 684
- Tăng khác	18 019 404						18 019 404
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	2 270 016 433 990	1 432 835 461 133	5 943 459 397	63 710 469 339			3 772 505 823 859
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	569 522 687 390	691 706 800	7 278 124 371	21 783 260 281			599 275 778 842
- Tại ngày cuối kỳ	520 651 739 249	4 882 159 446	6 375 451 029	14 603 709 350			546 513 059 074

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4 500 000 000				2 618 510 046			7 118 510 046
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000				2 618 510 046			7 118 510 046
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	832 500 000				1 976 435 137			2 808 935 137
- Khấu hao trong năm	67 500 000				97 445 331			164 945 331
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	900 000 000				2 073 880 468			2 973 880 468
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	3 667 500 000				642 074 909			4 309 574 909
- Tại ngày cuối kỳ	3 600 000 000				544 629 578			4 144 629 578

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;	
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;	
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;	
* Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên	

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng

Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
≥ Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
-----------	------------	----------------	----------------	-------------

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	50 967 443	73 734 133
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	50 967 443	73 734 133
b) Dài hạn	588 530 288	1 149 542 903
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	588 530 288	1 149 542 903
- Các khoản khác		
Cộng	639 497 731	1 223 277 036

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả			Giá trị	Số có khả năng

		năng trả nợ				trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		0	0	0	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	0		0	0	0	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12 623 130 495	9 838 332 910
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1 215 792 163	63 480 134 188
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	103 104 759 775	162 199 479 396	189 276 699 454	76 027 539 717

a.1) Ngắn hạn	103 104 759 775	162 199 479 396	189 276 699 454	76 027 539 717
- Thuế giá trị gia tăng	11 876 039 273	29 806 871 069	37 604 716 347	4 078 193 995
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	67 816 992 066	71 013 843 608	90 380 279 284	48 450 556 390
- Thuế thu nhập cá nhân	16 501 597	1 417 061 520	1 433 563 117	0
- Thuế tài nguyên	10 499 387 911	38 690 844 639	33 134 378 274	16 055 854 276
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	179 376 000	179 376 000	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12 895 838 928	21 091 482 560	26 544 386 432	7 442 935 056
a.2) Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
b) Phải thu	0	0	14 600 128	14 600 128
b.1) Ngắn hạn	0	0	14 600 128	14 600 128
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	14 600 128	14 600 128
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
b.2) Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	103 104 759 775	162 199 479 396	189 291 299 582	76 012 939 589

20 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	203 240 741	2 569 105 447
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	203 240 741	2 569 105 447

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------	---------	---------

a) Ngắn hạn	402 942 375	11 027 731 811
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258 654 207	168 154 207
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	144 288 168	10 859 577 604
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	402 942 375	11 027 731 811

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ - Các thuyết minh khác
--

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

7. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	211 615 193 508			146 199 981 940	1 648 065 175 448
- Tăng vốn trong năm trước											0
- Lãi trong năm trước							540 093 780 183				540 093 780 183
- Tăng khác						0				81 905 007 820	81 905 007 820
- Giảm vốn trong năm trước											0
- Lỗ trong năm trước							0				0
- Giảm khác						0	273 727 693 508			0	273 727 693 508
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	477 981 280 183			228 104 989 760	1 996 336 269 943
- Tăng vốn trong năm nay											0
- Lãi trong năm nay							279 617 958 446				279 617 958 446
- Tăng khác						0				270 046 890 091	270 046 890 091
- Giảm vốn trong năm nay											0
- Lỗ trong năm nay							0				0
- Giảm khác						0	282 357 576 832			0	282 357 576 832
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	475 241 661 797			498 151 879 851	2 263 643 541 648

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	767 409 310 000	767 409 310 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	474 840 690 000	474 840 690 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	124 225 000	124 225 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu phổ thông	124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu phổ thông	124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Lý do
--	-------

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

đ) Ngoại tệ các loại

- e) Nợ khó đòi đã xử lý
- g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản
- h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản
- i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	479 649 193 632	517 565 949 088
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	479 649 193 632	517 565 949 088
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	141 994 026 592	172 677 580 688
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	141 994 026 592	172 677 580 688

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37 689 237 487	25 897 128 143
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	37 689 237 487	25 897 128 143

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	0	338 317 449
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	1 000 100	0
Cộng	1 000 100	338 317 449

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24 713 602 573	32 095 622 471
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
---	----------------	------------------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 660 211 512	1 539 499 035
- Chi phí nhân công	20 380 017 945	53 314 720 862
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60 631 973 015	81 344 977 489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 314 662 980	18 024 231 460
- Chi phí khác bằng tiền	77 720 763 713	192 478 883 575
Cộng	166 707 629 165	346 702 312 421

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71 013 843 608	67 995 149 501
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	71 013 843 608	67 995 149 501

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		



3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Đông

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tuấn